ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3725 /UBND-KT V/v giải quyết kinh phí chi trả trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg (đợt 1, năm 2016)	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 6 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 3594
Ngày 22/6/17
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết kinh phí như sau:

Tổng số đối tượng được hưởng trợ cấp một lần đến thời điểm ngày 20/5/2017 là 1.188 hồ sơ, với tổng kinh phí trợ cấp là 1.898,49 triệu đồng, trong đó:

1. Số đối tượng được tặng bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh là 426 người, với tổng số tiền: 515,460 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)*.

2. Số đối tượng được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ là 762 người, với tổng số tiền:1.383,030 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)*.

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- VPUB: CVP, PCVP (KT,NC), NC, CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc339.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số [illegible] ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
I	**Đối tượng còn sống**					**333.960.000**
1	Lữ Thị Huê	1944	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
2	Nguyễn Thị Mạo	1933	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
3	Lê Thị Diễn	1962	xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
4	Trần Đây	1930	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
5	Nguyễn Câu	1932	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
6	Hồ Của	1928	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
7	Nguyễn Thị Ba	1942	xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
8	Đỗ Thị Minh Nhi	1955	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
9	Nguyễn Văn Chấn	1952	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
10	Phan Văn Công	1947	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
11	Võ Thị Vang	1922	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
12	Trịnh Lương Hùng	1924	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
13	Trần Thung	1932	xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
14	Trần Huỳnh	1919	xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
15	Đào Ngọc Quốc	1960	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
16	Trần Xuân Thư	1957	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
17	Phạm Văn Dương	1954	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
18	Lê Việt Văn	1956	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
19	Nguyễn Thị Lan	1954	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
20	Trương Thị Xiêm	1954	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
21	Nguyễn Xuân Phương	1955	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
22	Nguyễn Thị Ái	1923	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
23	Phạm Thị Thông	1937	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
24	Lê Văn Phùng	1950	xã Thạch Hưng, Thạch Hà	phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
25	Dương Đình Bảnh	1953	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
26	Phạm Ngọc Quế	1959	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
27	Nguyễn Thị Lắm	1927	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
28	Nguyễn Hữu Máy	1961	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
29	Nguyễn Thị Y	1931	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
30	Lê Thị Bông	1937	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
31	Trần Thị Khương	1939	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
32	Trần Thị Ba	1933	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
33	Vũ Thị Đào	1953	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
34	Tô Thanh Hùng	1964	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
35	Lê Thị Khâm	1936	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
36	Huỳnh Thị Lai	1935	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
37	Trần Thắng	1927	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
38	Trần Thị Đi	1944	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
39	Lê Thị Của	1941	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
40	Trần Thị Chân	1958	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
41	Nguyễn Thị Xoàn	1948	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
42	Đỗ Thị Nhớ	1936	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
43	Nguyễn Thị Lý	1935	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
44	Phạm Nở	1953	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
45	Phạm Thị Huỳnh	1942	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
46	Nguyễn Thị Lê	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
47	Võ Thị Mai	1951	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
48	Phạm Thị Phượng	1957	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
49	Trần Thị Kim Phụng	1950	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
50	Phạm Tẵng	1935	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
51	Tạ Văn Sơn	1952	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
52	Huỳnh Thị Nở	1955	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
53	Nguyễn Huy Mân	1954	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
54	Trần Bồng	1931	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
55	Đỗ Thị Châu	1947	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
56	Phạm Còn	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
57	Võ Thị Hùng	1959	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
58	Nguyễn Thị Ngoạt	1963	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
59	Trần Thị Nên	1955	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
60	Dương Ngọc Sương	1950	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
61	Trần Thị Rớt	1953	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
62	Lê Dựa	1939	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
63	Lê Thị Thâm	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
64	Phạm Thị Liễu	1951	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
65	Phạm Văn Sanh	1958	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
66	Trần Thị Tuyết Mai	1958	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
67	Phạm Thị Quảng	1934	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
68	Đỗ Văn Thơm	1949	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
69	Lê Thị Sương	1953	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
70	Nguyễn Thị Nó	1947	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
71	Võ Phạn	1946	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
72	Nguyễn Minh (Nguyễn Văn N	1929	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
73	Võ Lớn	1930	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
74	Lê Văn Tá	1961	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
75	Nguyễn Sâm	1938	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
76	Nguyễn Văn Pháo (Nguyễn P	1962	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
77	Lê Thị Còn	1959	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
78	Trần Thị Ga	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
79	Lê Văn Ba	1951	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
80	Lê Hồng Thủy	1952	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
81	Lê Thị Nhỏ	1946	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
82	Nguyễn Quá	1945	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
83	Lê Thị Hòa	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
84	Lê Nỡ	1945	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
85	Đỗ Thị Châu	1937	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
86	Lê Văn Nghiêm	1947	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
87	Trương Thị Về	1947	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
88	Trần Cao Kế	1953	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
89	Trần Công Vinh	1948	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
90	Nguyễn Thị Cảnh	1952	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
91	Lê Thị Thanh	1950	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
92	Trần Ngọc Sơn	1928	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
93	Võ Bão	1936	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
94	Nguyễn Mậu Ngọc	1928	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
95	Bùi Thị Nay	1944	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
96	Nguyễn Thị Mau	1941	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
97	Phạm Thị Chuyện	1954	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
98	Phạm Ngọc Đoàn	1948	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
99	Lê Văn Sơn	1958	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
100	Nguyễn Văn Hương	1926	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
101	Phạm Phong	1969	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
102	Phạm Đức Thắng	1952	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
103	Lê Thị Lưu	1963	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
104	Trần Thị Nở	1936	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
105	Trần Thị Thôi	1940	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
106	Lê Giả (Dã)	1953	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
107	Nguyễn Thị Hốt	1957	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
108	Nguyễn Nhì	1924	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
109	Nguyễn Thanh Hùng	1956	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
110	Châu Thị Sương	1930	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
111	Võ Phổ	1920	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
112	Nguyễn Thị Xuân	1963	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
113	Nguyễn Bính	1928	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
114	Đặng Văn Ngọ	1940	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
115	Nguyễn Thị Liên	1951	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
116	Phan Tri	1940	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
117	Trần Huyền Anh	1954	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
118	Nguyễn Quyền	1930	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
119	Mai Ngọc Trai	1950	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
120	Lê Nguyện	1940	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
121	Nguyễn Quang Minh	1956	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
122	Nguyễn Đứng	1946	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
123	Phùng Xuân	1950	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
124	Nguyễn Thị Nho	1929	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
125	Võ Xuân Muộn	1939	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
126	Nguyễn Nổi	1937	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
127	Trần Thọ	1945	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
128	Phạm Đa	1931	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
129	Đặng Quang Minh	1949	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
130	Dương Hậu	1946	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
131	Nguyễn Ngươn	1935	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
132	Phùng Xuân Chấp	1930	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
133	Huỳnh Thành	1943	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
134	Phạm Đống	1938	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
135	Đỗ Thị Hoa	1935	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
136	Nguyễn Thị Lạc	1930	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
137	Huỳnh Chạy	1927	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
138	Phan Đến	1945	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
139	Nguyễn Đường (Nguyễn Hữu Đường)	1954	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
140	Lê Thị Nhường	1943	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
141	Lê Thị Minh	1937	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
142	Nguyễn Công Âu	1963	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
143	Nguyễn Thị Tươi	1920	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
144	Huỳnh Thị Thái	1927	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
145	Nguyễn Hoàng	1937	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
146	Huỳnh Thị Phải	1943	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
147	Phạm Thị Hưởng	1950	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
148	Nguyễn Bá Nuôi	1945	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
149	Huỳnh Thị Trảng	1926	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
150	Võ Thị Vạt	1927	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
151	Lê Văn Bường	1962	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
152	Nguyễn Thị Đệ	1926	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
153	Trần Thị Chín	1957	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
154	Phan Thị Ri	1930	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
155	Đỗ Thị Mít	1938	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
156	Trần Thị Hẳn	1950	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
157	Nguyễn Sơn (Đạo)	1927	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
158	Huỳnh Nhẫn	1956	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
159	Đào Thị Thúy Kiều	1957	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
160	Nguyễn Thị Bảy	1939	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
161	Nguyễn Tư	1953	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
162	Nguyễn Đầy	1921	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
163	Nguyễn Thị Đầm	1958	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
164	Hồ Thị Nữ	1943	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
165	Nguyễn Xuân Thu	1954	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
166	Lương Thị Lành	1946	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
167	Nguyễn Bảy	1936	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
168	Trần Quang Dũng	1956	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
169	Trần Thị Cang	1951	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
170	Trương Thị Quới	1948	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
171	Ngô Thị Bòng	1930	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
172	Võ Thị Bộn	1940	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
173	Nguyễn Hữu Tính	1955	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
174	Nguyễn Thị Chín	1934	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
175	Huỳnh Thị Diên	1938	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
176	Nguyễn Phụng	1925	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
177	Nguyễn Thị Vui	1926	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
178	Phan Thanh	1945	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
179	Lê Văn Bổng	1925	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
180	Trần Văn Tiến	1960	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
181	Huỳnh Thị Ngân	1929	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
182	Lê Thị Lại	1926	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
183	Huỳnh Thị Vân	1957	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
184	Nguyễn Thị Trà	1955	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
185	Phạm Thị Tám	1955	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
186	Trần Thị Nề	1949	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
187	Võ Xuân Tịnh	1947	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
188	Nguyễn Nguyên	1959	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
189	Nguyễn Thập	1933	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
190	Trần Thị Mai	1931	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
191	Võ Tấn Dũng	1942	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
192	Nguyễn Đình Phú	1961	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
193	Nguyễn Thị Hy	1928	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
194	Nguyễn Bạn	1954	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
195	Lê Thị Cầu	1926	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
196	Nguyễn Thị Lương	1957	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
197	Phạm Thị Liền	1937	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
198	Nguyễn Thị Tuần	1927	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
199	Phạm Thị Mai	1952	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
200	Lê Thị Mau	1946	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
201	Trương Quang Hòa	1959	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
202	Nguyễn Thị Rê	1959	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
203	Nguyễn Thị Thạnh	1958	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
204	Bùi Thị Tiên	1954	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
205	Lê Cưu	1925	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
206	Trương Văn Lê	1961	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
207	Nguyễn Thị Mận	1956	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
208	Ngô Minh Phụng	1958	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
209	Đào Thị Đầm	1934	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
210	Phạm Thị Diệp	1928	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
211	Trương Thị Công	1960	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
212	Nguyễn Thị Chuẩn	1958	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
213	Đoàn Thị Tá	1930	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
214	Đoàn Thị Phương	1937	xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
215	Hoàng (Huỳnh) Thị Hoa	1952	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
216	Phan Anh	1944	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
217	Hà Văn Tường	1951	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
218	Tiêu Thị Ngọc	1958	xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
219	Trần Thị Tưởng	1960	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
220	Huỳnh Thị Phụ	1957	xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
221	Nguyễn Đề	1930	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
222	Phạm Thành	1961	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
223	Võ Chung	1930	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
224	Phạm Hồng	1932	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
225	Trần Thị Hữu	1924	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
226	Trần Thị Mạnh	1937	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
227	Đặng Thị Ngân	1945	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
228	Nguyễn Xưa	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
229	Thới Thị Cẩm	1938	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
230	Nguyễn Thị Nhờ	1956	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
231	Nguyễn Thị Minh	1954	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
232	Nguyễn Thị Cam	1946	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
233	Nguyễn Thị Biểu	1962	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
234	Phạm Thị Nhâm	1955	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
235	Nguyễn Hoàng	1952	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
236	Phạm Thị Chiến	1945	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
237	Phạm Thị Trại	1961	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
238	Phạm Thị Thủy	1962	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
239	Nguyễn Phù Trường	1962	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
240	Đỗ Tráng	1954	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
241	Lê Thị Toán	1957	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
242	Nguyễn Thị Thu Thê	1960	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
243	Lê Thị Ánh	1950	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
244	Trà Văn Bình	1954	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
245	Nguyễn Văn Tính	1960	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
246	Trần Thị Phương	1949	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
247	Lê Dư	1927	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
248	Nguyễn Chạn	1939	xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
249	Tân Ngọc Chánh	1934	xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
250	Trần Thanh Tùng	1936	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
251	Lê Luân	1948	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
252	Trần Thị Chương	1924	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
253	Lê Thị Thu	1951	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
254	Lê Văn Hường	1957	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
255	Nguyễn Thanh Luyện	1956	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
256	Lại Thị Sáu	1936	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
257	Trần Thị Kiều (Trần Thị Thúy Kiều)	1955	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
258	Huỳnh Thị Hồng	1947	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
259	Nguyễn Thị Dưỡng	1959	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
260	Nguyễn Thị Cam	1940	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
261	Nguyễn Nam	1929	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
262	Nguyễn Thị Đó	1940	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
263	Đoàn Pháp Luật	1952	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
264	Phạm Thị Toan	1928	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
265	Nguyễn Thị Thạnh	1954	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
266	Trần Lâm Hòa	1961	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
267	Nguyễn Thị Huân (Quân)	1950	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
268	Trần Thị Yến (Kim Yến)	1961	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
269	Ngô Thị Ngào	1946	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
270	Lê Bằm	1926	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
271	Nguyễn Ngọc Xuyến	1955	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
272	Phạm Thị Doãn	1958	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
273	Võ Văn Học	1960	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
274	Đào Kim Lân	1960	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
275	Nguyễn Thị Lê	1944	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
276	Tăng Thị Nhung	1937	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
II	**Đối tượng đã chết**					**181.500.000**
1	Võ Tài	1913	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
2	Huỳnh Thị Chúc	1902	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
3	Nguyễn Thị Hồng Tố	1930	xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
4	Nguyễn Hường	1920	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
5	Phạm Thị Sâm	1920	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
6	Nguyễn Hay	1921	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
7	Võ Thị Truyện	1956	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
8	Hồ Thạch Nghệ	1937	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
9	Nguyễn Thị Muội	1922	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
10	Bùi Muốn	1917	xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành	thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
11	Võ Thành Chí	1918	thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
12	Võ Trang	1918	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
13	Trương Bình	1922	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
14	Nguyễn Thị Hựu	1922	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
15	Lê Thoa	1916	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
16	Lê Đốc	1925	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
17	Nguyễn Ngữ	1930	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
18	Nguyễn Tộ	1922	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
19	Lý Xuân	1928	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
20	Lê Soại	1917	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
21	Nguyễn Thị Xem	1928	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
22	Phạm Đông Tới	1957	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
23	Trịnh Kín	1919	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
24	Võ Chè	1906	phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi	phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
25	Phạm Ngọc Thạch	1921	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
26	Lê Đã	1935	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
27	Bùi Thị Tín	1921	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
28	Lê Thị Mùa	1916	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
29	Nguyễn Lý	1938	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
30	Đặng Khương	1920	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
31	Trần Thứ	1932	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
32	Võ Vinh	1922	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
33	Nguyễn Thị Có	1924	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
34	Nguyễn Mậu Tuấn	1934	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
35	Nguyễn Mậu Soạn	1919	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
36	Lê Nhớ	1928	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
37	Nguyễn Thương	1935	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
38	Võ Ngọc Tấn	1955	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
39	Phan Đình Chi	1934	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
40	Đặng Quang Thạnh	1950	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
41	Nguyễn Quang Bình	1955	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
42	Nguyễn Thái	1938	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
43	Võ Thị Đổi	1926	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
44	Phạm Toan	1930	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
45	Lê Yên	1930	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
46	Ngô Chưu	1923	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
47	Nguyễn Lãng	1915	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
48	Lê Cầm	1918	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
49	Phạm Hưng	1925	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
50	Nguyễn Em	1925	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
51	Dương Tâm	1928	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
52	Trần Thành Châu	1918	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
53	Nguyễn Thị Tê	1902	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
54	Nguyễn Mộ	1949	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
55	Phan Hoa	1932	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
56	Võ Thay	1927	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
57	Nguyễn Thị Ty	1896	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
58	Nguyễn Dai	1934	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
59	Dương Huỳnh	1948	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
60	Nguyễn Sao	1943	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
61	Võ Được	1943	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
62	Nguyễn Mậu	1936	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
63	Lê Ái	1945	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
64	Mai Nhi	1921	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
65	Bùi Đàm	1949	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
66	Huỳnh Thị Hướng	1940	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
67	Huỳnh Chút	1904	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
68	Dương Ghi	1903	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
69	Huỳnh Bường	1907	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
70	Đoàn Hà	1927	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
71	Nguyễn Thị Thông	1926	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
72	Huỳnh Thị Bông	1906	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
73	Huỳnh Muốn	1914	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
74	Võ Bình	1926	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
75	Nguyễn Khương	1909	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
76	Nguyễn Hiền	1921	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
77	Nguyễn Nạt	1922	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
78	Cao Văn Cẩm	1926	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
79	Nguyễn Xuân Dũng	1924	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
80	Huỳnh Ngọc Thẩm	1929	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
81	Nguyễn Tấn Thịnh	1937	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
82	Huỳnh Chinh	1915	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
83	Nguyễn Cườm	1957	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
84	Lê Thị Khứu	1925	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
85	Võ Văn Phú	1930	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
86	Võ Đông	1922	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
87	Mai Thị Thao	1935	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
88	Võ Tứ	1921	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
89	Phạm Trọng	1926	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
90	Nguyễn Quyết	1917	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
91	Trần Quang Nghĩa	1929	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
92	Trần Thị Đặng	1915	xã Phổ Khánh, huyện Đức phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
93	Võ Chánh	1903	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
94	Hồ Ba	1914	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
95	Trần Văn Tuyến	1919	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
96	Bùi Thị Kim Anh	1929	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
97	Lê Thị Đệ	1929	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
98	Võ Hữu Bổng	1926	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
99	Nguyễn Thị Đi	1920	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
100	Nguyễn Phương	1922	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
101	Lê Chánh Thắng	1917	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
102	Phạm Văn Biện	1947	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
103	Nguyễn Dự	1925	xã Phổ Khánh, huyện Đức phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
104	Phạm Thị Nghị	1912	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
105	Nguyễn Thị Sự	1930	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
106	Đào Kế	1927	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
107	Nguyễn Hữu Cầu	1912	xã Phổ Minh, huyện Đức phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
108	Hồ Cảm	1920	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
109	Nguyễn Tăng Trác	1921	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
110	Nguyễn Ngọc Sơn	1939	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
111	Lê Đình Bửu	1927	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
112	Phạm Tư	1915	xã Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
113	Nguyễn Trưởng	1915	xã Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
114	Phạm Thị Hai	1920	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
115	Huỳnh Điệu	1911	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
116	Nguyễn Lạc	1920	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
117	Cù Thị Kiệt	1923	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
118	Trương Yên	1915	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
119	Huỳnh Thị Tấm	1933	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
120	Bùi Cưỡng	1912	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
121	Kiều Liếu	1935	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
122	Võ Thị Đê	1936	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
123	Nguyễn Thị Luôn	1935	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
124	Võ Khương	1911	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
125	Trần Thị Dư	1917	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
126	Bùi Thị Xuân	1924	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
127	Nguyễn Thị Kim	1960	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
128	Ngô Tấn Mai	1953	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
129	Trần Thị Diên	1918	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
130	Hồ Tấn Thành	1950	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
131	Lê Thị Thiệt	1906	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
132	Trần Thị Thanh	1915	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
133	Nguyễn Đô	1924	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
134	Phạm Dáo	1920	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
135	Đặng Bốn	1931	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
136	Đỗ Hung	1928	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
137	Nguyễn Thị Hội	1930	xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
138	Nguyễn Đình Biên	1941	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
139	Nguyễn Đương	1925	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
140	Vương Thứ	1921	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
141	Nguyễn Quới	1916	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
142	Nguyễn Kiển	1932	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
143	Võ Hùng Nguyên	1946	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
144	Phạm Thị Thâm	1927	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
145	Đặng Thanh	1931	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
146	Nguyễn Thị Xí	1933	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
147	Phạm Hợi	1922	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
148	Huỳnh Giàu	1915	xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
149	Phạm Tấn Đức	1927	xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
150	Võ Sửu	1920	xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Ủy ban nhân dân tỉnh	1.210.000
	Tổng cộng (I+II): 426 người					**515.460.000**

(Năm trăm mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KT ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
I	**Đối tượng còn sống**					**907.500.000**
1	Lữ Thị Sơn	1941	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
2	Đoàn Thị Hòa	1944	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
3	Lê Thị Nhánh	1924	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
4	Lê Thị Tân	1958	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
5	Trịnh Thị Bích Thử	1961	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
6	Đào Thị Mẫn	1959	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
7	Nguyễn Thị Thu	1960	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
8	Đỗ Tấn Triệu	1954	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
9	Trương Thị Lài	1962	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
10	Phạm Thị Tri	1933	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
11	Lê Thị Minh Phú	1955	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
12	Nguyễn Thị Hoa	1929	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
13	Nguyễn Thị Diệm	1943	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
14	Lê Thị Hồng	1949	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
15	Hồ Thị Tài	1937	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
16	Trương Thị Ân	1938	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
17	Võ Thị Thanh Xuân	1957	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
18	Nguyễn Thị Có	1929	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
19	Nguyễn Tấn Anh	1957	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
20	Lê Thị Tư	1934	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
21	Phan Diễn	1950	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
22	Nguyễn Thị Sáu	1956	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
23	Trần Chi	1928	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
24	Nguyễn Thị Thủy	1960	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
25	Trần Ngạnh	1930	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
26	Trần Thị Thương	1956	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
27	Huỳnh Thị Minh Hương	1951	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
28	Phạm Văn Lủa	1951	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
29	Phạm Văn Nhoa	1949	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	xã Ba Xa, huyện Ba Tơ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
30	Phạm Thị Lác	1954	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	Chính phủ	1.815.000
31	Phạm Thị Phúc	1953	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	Chính phủ	1.815.000
32	Phạm Thị Ốc	1964	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	Chính phủ	1.815.000
33	Võ Văn Đồng	1966	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
34	Lê Thị Kết	1923	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
35	Đoàn Văn Long	1959	xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
36	Lê Thị Sơn	1930	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
37	Trần Đức Quốc	1937	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
38	Đặng Thị Bình	1930	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
39	Tôn Thị Rạng	1962	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
40	Lê Thị Thiêm	1953	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
41	Nguyễn Xuân Tuyên	1937	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
42	Lê Thòa	1930	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
43	Phạm Thị Điều	1948	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
44	Phạm Thị Hạnh	1950	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
45	Ao Thị Của	1953	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
46	Võ Thị Nhuận	1957	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
47	Lê Xuân Quang	1955	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
48	Phan Điều	1937	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
49	Huỳnh Lành	1937	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
50	Nguyễn Thị Thọ	1944	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
51	Phạm Minh Tâm	1958	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
52	Huỳnh Công Khanh	1958	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
53	Huỳnh Thị Thủy	1954	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
54	Huỳnh Thị Hóa	1938	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
55	Nguyễn Thị Dễ	1955	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
56	Lý Thị Liễu	1920	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
57	Nguyễn Thị Dong	1943	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
58	Nguyễn Thị Khỏe	1920	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
59	Lương Thị Sáu	1957	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
60	Bạch Thị Thoại	1922	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
61	Phạm Thị Đa	1929	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
62	Trịnh Thị Nga	1947	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
63	Nguyễn Thị Hiếu	1953	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
64	Đỗ Thị Hích	1944	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
65	Lê Thị Đặng	1925	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
66	Phạm Xuân	1938	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
67	Nguyễn Phạn	1924	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
68	Châu Văn Thất	1945	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
69	Đặng Hùng	1940	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
70	Đinh Lưỡng	1938	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
71	Võ Tấn (Võ Văn Tấn)	1957	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
72	Đinh Thiên Long	1946	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
73	Đinh Phượng	1932	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
74	Lê Văn Thông	1951	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
75	Lê Văn Thao (Lê Thao)	1936	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
76	Trần Thị Mài (Lan)	1954	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
77	Võ Thị Nga	1944	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
78	Võ Văn Mốt	1953	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
79	Huỳnh Thị Rác	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
80	Trần Văn Tiến	1952	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
81	Lê Thị Quế	1934	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
82	Đinh Thị Đợi	1945	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
83	Trần Đình Quý	1935	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
84	Trần Thị Trò	1956	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
85	Nguyễn Thị Kiền	1955	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
86	Phạm Thị Xin	1933	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
87	Lê Thị Dị	1942	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
88	Nguyễn Minh	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
89	Lê Thị Thuận	1951	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
90	Võ Thị Hồng	1943	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
91	Võ Thị Nhị	1956	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
92	Nguyễn Thị Lộc (Thứ)	1947	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
93	Trần Văn Minh	1938	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
94	Võ Phương	1932	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
95	Phạm Thị Nhành	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
96	Lê Thị Lan	1934	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
97	Trần Bợm	1927	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
98	Lê Thị Thu	1949	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
99	Lê Thị Ngan	1934	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
100	Phạm Tấn Dũng	1956	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
101	Trần Hùng	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
102	Lê Tuấn Đề	1930	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
103	Lê Nghệ	1924	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
104	Phạm Thị Lan (Lờ)	1960	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
105	Nguyễn Ngân (Mưng)	1935	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
106	Lê Thị Mai	1936	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
107	Trần Thị Loan	1940	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
108	Phạm Ngọc Thu	1930	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
109	Trần Tâm	1950	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
110	Lê Văn Công	1943	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
111	Trần Thị Biết (Võ Thị Biết)	1925	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
112	Nguyễn Ni (Ny)	1956	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
113	Cao Xuân Phổ	1953	thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
114	Nguyễn Đình Bạo	1950	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
115	Nguyễn Mậu Nhỏ	1945	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
116	Phạm Thị Bộ	1934	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
117	Huỳnh Tư	1937	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
118	Nguyễn Thị Hoa	1953	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
119	Lê Thâm	1956	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
120	Hồ Thị Chinh	1945	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
121	Hà Đính	1924	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
122	Trần Thị Bích Hạnh	1955	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
123	Lê Thị Hấn	1932	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
124	Phạm Thị Một	1948	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
125	Võ Quang Thương (Võ Thươ	1961	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
126	Võ Văn Minh	1964	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
127	Bùi Thị Mộng Linh	1949	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
128	Nguyễn Thị Tám	1956	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
129	Võ Cân	1931	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
130	Võ Thị Thoa	1934	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
131	Trương Thị Xảo	1930	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
132	Nguyễn Mận	1968	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
133	Huỳnh Thị Diễn	1939	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
134	Bùi Thanh Minh	1957	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
135	Lưu Thị Nguyệt	1928	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
136	Trần Đức Sang	1953	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
137	Phan Thêm	1929	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
138	Nguyễn Thị Bường	1923	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
139	Trần Thị Hào	1955	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
140	Nguyễn Thị Xanh	1958	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
141	Nguyễn Vân	1947	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
142	Doãn Thị Quế	1925	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
143	Bùi Thị Cúc	1938	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
144	Đặng Thị Chớ	1933	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
145	Phạm Tám	1940	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
146	Phạm Thị Gái	1921	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
147	Võ Thị Năm	1959	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
148	Nguyễn Thị Tuyết	1959	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
149	Phạm Thị Xê	1964	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
150	Võ Thị Hồng	1955	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
151	Võ Văn Hùng	1958	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
152	Nguyễn Thị Lâm	1931	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
153	Nguyễn Thị Bút	1958	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
154	Nguyễn Dung	1928	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
155	Nguyễn Văn Đôn	1958	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
156	Võ Thanh Tuấn	1960	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
157	Lê Thị Chí	1928	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
158	Lê Thị Sáu	1929	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
159	Trần Bằng	1930	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
160	Phùng Thị Quảng	1948	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
161	Võ Thị Tửu	1950	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
162	Nguyễn Thị Tư	1931	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
163	Tạ Thị Cúc	1946	xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
164	Lê Phục	1928	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
165	Huỳnh Thị Tuyết	1951	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Chính phủ	1.815.000
166	Nguyễn Thị Có	1930	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
167	Mai Văn Nhân	1949	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
168	Bùi Diêm	1935	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
169	Lê Du	1934	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
170	Lê Văn Chở	1936	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
171	Đặng Thị Định	1946	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
172	Lê Thường	1946	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
173	Nguyễn Văn Thiện	1944	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
174	Nguyễn Văn Hay	1947	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
175	Nguyễn Tịnh	1933	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
176	Nguyễn Thị Chức	1930	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
177	Hồ Thị Đắm	1941	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
178	Nguyễn Thị Tĩnh	1954	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
179	Võ Thị Tâm	1939	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
180	Huỳnh Tấn Tô	1928	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
181	Đặng Thị Nhơn	1931	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
182	Lê Thị Thú	1936	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
183	Nguyễn Thị Loan	1940	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
184	Lữ Thị Cấp	1940	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
185	Lê Ba	1935	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
186	Phan Thị Loan	1933	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
187	Nguyễn Thị Khi	1947	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
188	Trương Thị Đạo	1957	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
189	Lê Xuân Hòa	1935	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
190	Nguyễn Thị Hoa	1952	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
191	Trần Thị Sáu	1936	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
192	Nguyễn Bội	1932	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
193	Trương Thị Thành	1945	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
194	Nguyễn Hiệp	1932	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
195	Phạm Thị Thương	1957	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
196	Nguyễn Thị Xuân	1935	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
197	Nguyễn Thị Đức	1920	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
198	Phạm Thị Trọn	1925	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
199	Nguyễn Thị Thọ	1926	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
200	Nguyễn Thị Đức	1931	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
201	Trần Thị Hoành	1946	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
202	Đinh Thị Phượng	1950	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
203	Trần Thị Mười	1935	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
204	Lê Thị Ba	1954	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
205	Nguyễn Chở	1931	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
206	Nguyễn Thị Xuân Ba	1936	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
207	Hồ Thị Đồng	1930	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
208	Nguyễn Thị Loan	1933	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
209	Đặng Thị Bảy	1926	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
210	Trần Thị Oanh	1956	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
211	Trần Anh Nhanh	1957	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
212	Võ Hơn	1940	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
213	Phan Tấn Hoàng	1960	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
214	Huỳnh Thị Trà	1954	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
215	Lê Văn Nhuận	1961	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
216	Võ Thị Lai	1949	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
217	Thiều Thị Sinh	1949	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
218	Đặng Bày	1944	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
219	Nguyễn Thị Lạc	1951	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
220	Phan Thị Luận	1930	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
221	Huỳnh Hai	1926	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
222	Huỳnh Văn Năm	1945	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
223	Phan Thị Bé	1943	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
224	Huỳnh Dự	1950	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
225	Lê Thị Hường	1928	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
226	Đinh Thị Mười	1943	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
227	Đỗ Thị Mai	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
228	Huỳnh Chín	1938	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
229	Bùi Thị Trau	1937	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
230	Nguyễn Hú	1943	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
231	Huỳnh Thị Đường	1945	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
232	Phạm Thị Thiết	1950	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
233	Nguyễn Thị Trước	1929	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
234	Lại Nhiên	1938	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
235	Võ Thị Cường	1953	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
236	Bùi Thị Trường	1935	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
237	Lê Thị Nhợ	1948	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
238	Phạm Thị Hương	1936	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
239	Nguyễn Ngọc Anh	1963	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
240	Võ Thị Liêu	1957	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
241	Lê Thị Tô	1932	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
242	Trần Thị Nhi	1927	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
243	Ngô Thị Liễu	1950	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
244	Trần Quang Trung	1950	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
245	Phạm Thị Ánh	1927	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
246	Lê Mân	1953	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
247	Lê Trì	1953	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
248	Võ Bản	1936	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
249	Định Điện	1933	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
250	Lê Thị Lan (Lang)	1940	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
251	Nguyễn Thị Cầm	1936	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
252	Lê Thị Bưu	1956	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
253	Nguyễn Ngãi	1950	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
254	Nguyễn Minh Thắng	1958	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
255	Nguyễn Thị Thiệt	1950	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
256	Đỗ Thị Đường	1944	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
257	Nguyễn Thị Ân	1948	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
258	Nguyễn Truyện	1930	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
259	Phạm Thị Hậu	1929	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
260	Ao Thị Vui	1948	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
261	Mai Thị Giêng (Diên)	1939	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
262	Nguyễn Thị Thật	1947	xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
263	Ao Thị Hối	1940	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
264	Nguyễn Văn Chuẩn	1960	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
265	Nguyễn Văn Luận	1956	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
266	Bùi Hùng	1935	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
267	Lê Tiết	1926	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
268	Phạm Công Trầm	1940	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
269	Trương Cao Thạch	1947	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
270	Ung Thị Thành	1957	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
271	Lê Thị Phú	1940	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
272	Nguyễn Bình	1958	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
273	Lê Thị Thư	1956	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
274	Đào Thị Dơn	1934	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
275	Bùi Thị Quyền	1960	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
276	Phạm Văn Hai (Hồng Hai)	1957	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
277	Trần Thị Thi	1938	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
278	Trần Hoa (Thanh Hoa)	1961	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
279	Nguyễn Thị Trung	1948	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
280	Đặng Văn Liên	1946	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
281	Nguyễn Văn Giàu	1947	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
282	Nguyễn Thị Nương	1935	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dõng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
283	Đỗ Kỳ (Đỗ Cao Kỳ)	1931	xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
284	Trương Thị Bòng	1951	xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
285	Đinh Thị Bôi	1941	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
286	Đinh Thị Nga	1935	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
287	Nguyễn Thị Thơm	1956	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
288	Đỗ Thị Mỹ Lệ	1954	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
289	Hồ Thị Lâm	1954	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
290	Nguyễn Thị Loan	1939	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
291	Võ Thị Minh Hương	1947	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
292	Phạm Thị Đạo	1964	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
293	Hồ Thị Thủy	1957	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
294	Nguyễn Thị Thuận	1958	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
295	Nguyễn Thị Mai	1956	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
296	Nguyễn Thị Hồng	1953	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
297	Bùi Thị Ngọt	1953	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
298	Ung Thị Lương	1953	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
299	Huỳnh Minh Hải	1955	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
300	Phạm Quốc Tuấn	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
301	Phạm Thị Lang	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
302	Hà Văn Trị	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
303	Phạm Tấn Phú	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
304	Võ Thị Bông	1957	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
305	Huỳnh Thị Phước	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
306	Nguyễn Thị Thành	1952	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
307	Phạm Thị Phương	1951	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
308	Trần Thị Vì	1956	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
309	Tô Xuân Hòa	1962	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
310	Hồ Trung	1960	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
311	Ngô Thị Trúc	1954	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
312	Lê Công Phụng	1950	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
313	Trà Xuân Hòa	1960	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
314	Phạm Thị Tân	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
315	Trần Thị Thơ	1953	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
316	Võ Thị Kiền	1937	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
317	Trương Thị Mai	1957	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
318	Nguyễn Thị Nhẫn	1954	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
319	Nguyễn Thị Ngọ	1950	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
320	Nguyễn Lý	1952	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
321	Phù Văn Cảng	1959	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
322	Nguyễn Thị Hương	1952	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
323	Nguyên Thị Học	1941	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
324	Lê Thị Lương	1957	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
325	Ngô Thị Mai	1954	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
326	Nguyễn Thị Chút	1924	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
327	Lê Thị Hoa	1948	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
328	Nguyễn Ngọc Anh	1926	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
329	Nguyễn Thị Tri	1925	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
330	Phạm Thị Hồng	1940	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
331	Nguyễn Trung	1955	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
332	Lê Thanh Châu	1958	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
333	Nguyễn Văn Thiện	1933	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
334	Đặng Văn Luận	1957	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
335	Trần Thị Mãi	1952	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
336	Đặng Văn Ba	1957	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
337	Nguyễn Thị Chiến	1931	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
338	Đặng Thị Bàn	1946	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
339	Võ Thị Quýt	1940	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
340	Nguyễn Văn Hùng	1958	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
341	Trịnh Thị Lanh	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
342	Tô Thị Lai	1955	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
343	Ngô Thị Hồng	1951	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
344	Nguyễn Đây	1959	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
345	Lê Thị Trước	1951	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
346	Nguyễn Thị Chính	1960	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
347	Nguyễn An	1959	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
348	Nguyễn Thị Lê	1953	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
349	Ngô Thị Ến	1951	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
350	Nguyễn Thị Giỏi	1955	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
351	Nguyễn Thị Hân	1958	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
352	Đặng Văn Hữu	1956	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
353	Nguyễn Thị Nhiệm	1932	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
354	Phù Thị Muốn	1934	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
355	Nguyễn Hồng	1927	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
356	Trần Sinh	1960	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
357	Nguyễn Thị Khẩn	1957	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
358	Phạm Thị Bích Ngọc	1957	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
359	Nguyễn Thị Vân	1939	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
360	Võ Thị Ty	1937	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
361	Phạm Thị Liễu	1920	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
362	Lương Thị Mực	1940	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
363	Huỳnh Thị Mùa	1933	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
364	Trần Thị Ngọc	1947	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
365	Dương Thị Tiếp	1932	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
366	Nguyễn Thị Lượng	1947	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
367	Phạm Thị Đạo	1961	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
368	Võ Hùng Dương	1951	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
369	Phạm Thị Biết	1960	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
370	Đỗ Tân Ba	1951	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
371	Đoàn Thị Biền	1940	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
372	Nguyễn Nam	1962	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
373	Nguyễn Thị Luôn	1948	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
374	Đặng Thị Tất	1937	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
375	Phạm Thị Can	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
376	Đặng Khoa	1951	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
377	Nguyễn Đức Nhân	1953	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
378	Nguyễn Văn Tùng	1956	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
379	Đoàn Chanh	1939	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
380	Đoàn Bòng	1921	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
381	Võ Cấn	1931	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
382	Nguyễn Thị Phúc	1956	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
383	Nguyễn Thị Chói	1960	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
384	Lê Thị Sắn	1932	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
385	Nguyễn Thị Thủy	1953	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình An, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
386	Nguyễn Thị An	1965	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
387	Đoàn Văn Phúc	1952	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
388	Phù Trung Hiệp	1959	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
389	Nguyễn Hà	1958	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
390	Nguyễn Trung Hàn	1957	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
391	Trần Thị Thuốc	1936	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
392	Phạm Thị Xuân	1958	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
393	Trần Thị Ánh Tuyết	1960	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
394	Nguyễn Thị Kim	1939	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Chính phủ	1.815.000
395	Trần Quý	1936	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
396	Nguyễn Thị Kiếm	1941	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
397	Trần Thị Dấm (Hồng)	1945	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
398	Bùi Văn Lợi	1941	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
399	Nguyễn Thị Khuê	1943	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
400	Phạm Thị Oanh	1960	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
401	Trần Lực (Trần Văn Lực)	1949	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Chính phủ	1.815.000
402	Phạm Thị Phẩm	1947	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
403	Nguyễn Trung Nghĩa	1950	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
404	Nguyễn Thị Kỳ	1936	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
405	Nguyễn Hữu Phước	1943	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
406	Trần Thị Bảy	1932	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
407	Huỳnh Thị Ẩn	1937	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
408	Lương Thị Sáu	1938	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
409	Nguyễn Thị Mười	1941	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
410	Võ Thị Hồng	1923	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
411	Huỳnh Quới	1939	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
412	Trần Thị Triệu	1935	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
413	Nguyễn Thành Văn	1955	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
414	Phạm Quả	1957	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
415	Trần Thị Đời	1950	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
416	Nguyễn An	1931	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
417	Đỗ Thị Hay	1940	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
418	Võ Thị Qua	1922	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
419	Nguyễn Thế Thủ	1954	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
420	Phạm Thị Ngán	1940	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
421	Lê Hùng	1954	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
422	Nguyễn Thị Năm	1939	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
423	Nguyễn Hộp	1930	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
424	Bùi Nồng (Lê)	1925	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
425	Phan Quảng	1951	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
426	Nguyễn Thị Đầm	1943	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
427	Phan Thị Hòa	1938	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
428	Nguyễn Bản	1943	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
429	Bạch Thị Ba	1922	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
430	Nguyễn Thị Cần	1949	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
431	Ngô Văn Xướng	1930	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
432	Võ Thị Nhường	1933	xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
433	Nguyễn Màng	1938	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
434	Trà Ba	1931	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
435	Nguyễn Thị Liên	1949	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
436	Võ (Vũ) Quang Khải	1959	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
437	Nguyễn Thị Đào	1935	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
438	Lê Thị Hồng Mao	1955	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
439	Võ Thanh Liêm	1950	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
440	Võ Thị Đức	1938	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
441	Châu Thị Hòa	1941	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
442	Tạ Thị Tám	1954	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
443	Ngô Thị Dung (Đầy)	1941	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
444	Võ Thị Hà	1929	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
445	Đặng Lịch	1954	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
446	Huỳnh Ba	1930	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
447	Nguyễn Thị Đủ	1936	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
448	Nguyễn Thị Tám	1943	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
449	Phan Thị Trinh	1925	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
450	Đặng Ngọc Châu	1926	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
451	Nguyễn Đình Tám	1946	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
452	Mai Thu (Ba)	1932	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
453	Trần Thực	1953	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
454	Huỳnh Thị Năm	1938	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
455	Trần Một	1932	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
456	Huỳnh Đăng Hiền	1927	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
457	Nguyễn Thị Khánh (Dung)	1925	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
458	Nguyễn Nhuận	1934	xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
459	Hà Nam (Tô)	1925	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
460	Hà Thị Hường	1955	xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
461	Nguyễn Thị Nhung	1953	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
462	Nguyễn Thị Hiên	1925	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
463	Tôn Long Tiên	1939	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
464	Trần Thị Hiền	1932	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
465	Nguyễn Thị Xuân	1947	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
466	Trịnh Thị Tàu	1951	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
467	Từ Văn Vĩnh	1955	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
468	Phạm Thị Rết	1941	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Chính phủ	1.815.000
469	Nguyễn Thị Ba	1946	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
470	Đoàn Thị Yên	1936	xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
471	Nguyễn Thị Xuân	1950	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
472	Phạm Thị Y	1963	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
473	Nguyễn Cu	1943	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
474	Đoàn Hiển (Đoàn Văn Hiển)	1925	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
475	La Quang Thanh	1965	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
476	Trịnh Thị Ca (Phường)	1941	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
477	Trần Thị Phúc	1960	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
478	Lê Hồng Việt (Hoàng Việt)	1957	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
479	Nguyễn Chương	1919	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
480	Nguyễn Ruộng (Lên)	1930	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
481	Văn Nên	1947	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
482	Nguyễn Thị Dương	1931	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
483	Nguyễn Thị Hòa	1927	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
484	Hồng Nghĩa Hiệp	1956	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
485	Đào Thị Hy	1951	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
486	Huỳnh Thị Thi	1956	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
487	Lê Đình Hải	1954	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
488	Bùi Thị Tiết	1953	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
489	Lê Thị Trâm	1943	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
490	Lê Thị Tứ	1957	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
491	Nguyễn Thị Nhung	1958	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
492	Lê Công Thoại	1958	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
493	Võ Thị Mai	1953	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
494	Đỗ Văn A	1954	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
495	Ngô Thị Thọ	1923	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
496	Lê Thị Lùn	1943	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
497	Lê Dũng	1931	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
498	Từ Họp	1950	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
499	Nguyễn Văn Mười (Nguyễn Mười)	1958	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
500	Phạm Đình Nhâm	1942	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
II	**Đối tượng đã chết**					**475.530.000**
1	Lương Thế Minh	1928	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
2	Hồ Thị Đa	1928	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
3	Nguyễn Tu	1928	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
4	Trần Thị Lựu	1925	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
5	Mai Khóa	1910	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
6	Lê Thị Ú	1925	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
7	Nguyễn Thuyền	1924	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
8	Phan Chấn	1901	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
9	Lê Thị Năm	1916	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
10	Nguyễn Thị Liễu	1911	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
11	Nguyễn Thị Hựu	1941	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
12	Lê Thị Quới	1902	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
13	Lê Thị Nga	1929	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
14	Trần Văn Hải	1926	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
15	Nguyễn Đăng Liễu	1920	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
16	Võ Thị Ân	1943	xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành	thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
17	Phan Thị Chuyển	1927	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
18	Đặng Tư	1915	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
19	Nguyễn Hạnh	1933	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
20	Võ Thị Hải	1914	xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
21	Nguyễn Thiệu	1913	xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
22	Nguyễn Chút	1914	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
23	Nguyễn Huề	1909	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
24	Trương Quang Dần	1937	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
25	Phan Ngỡi	1920	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
26	Nguyễn Phương Phú	1909	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
27	Nguyễn Thị Xang	1919	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
28	Phan Nghi	1805	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
29	Nguyễn Thị Tụ	1936	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
30	Nguyễn Thị Sọc	1925	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
31	Nguyễn Thị Lợi	1917	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
32	Ao Vàng	1934	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
33	Bùi Luyến	1906	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
34	Trần Thị Phú	1927	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	Chính Phủ	1.815.000
35	Huỳnh Vang	1920	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
36	Bùi Thị Ích	1926	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
37	Trần Thị Hà	1955	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
38	Nguyễn Thị Bình	1917	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
39	Võ Em	1921	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
40	Nguyễn Thị Muối	1927	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
41	Trần Thị Khắc	1911	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
42	Phan Quang Hội	1923	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
43	Võ Tơ	1933	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
44	Tô Thị Nghĩa	1925	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
45	Đặng Lứa	1904	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
46	Châu Công	1926	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
47	Cao Vỷ	1931	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
48	Đặng Tý	1902	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
49	Phan Châu	1935	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
50	Phạm Xuân	1917	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
51	Nguyễn Tề	1932	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
52	Nguyễn Thị Vị	1917	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
53	Trần Thị Liêm	1917	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
54	Võ Một	1941	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
55	Đỗ Mai	1921	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
56	Bùi Nhường	1907	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
57	Trần Phụ	1938	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
58	Nguyễn Ngọc Dấm	1933	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
59	Phạm Sâm	1921	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	xã Đức Phong, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
60	Nguyễn Thị Chế	1913	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
61	Phạm Lang	1924	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
62	Nguyễn Thị Trợ	1930	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
63	Nguyễn Thị Quyên	1917	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
64	Nguyễn Nhị	1911	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
65	Nguyễn Sáu	1961	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
66	Phùng Cẩm	1909	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
67	Nguyễn Me	1922	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
68	Nguyễn Hựu	1908	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
69	Hồ Tấn Thừa	1920	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
70	Ngô Thị Màu	1931	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
71	Phùng Lạc	1935	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
72	Phan Thiệt	1930	xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
73	Trần Phước	1925	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
74	Bùi Thị Viễn	1926	xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
75	Võ Dũng	1928	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
76	Lê Cửu	1933	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
77	Đặng Có	1923	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
78	Nguyễn Đa	1930	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
79	Võ Xuân Tòng	1923	xã Bình Vĩnh, huyện Bình Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
80	Đặng Khương	1923	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
81	Phan Thanh Tân	1928	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
82	Phùng Me	1901	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
83	Nguyễn Thời	1925	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
84	Trần Thị Đòi	1904	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
85	Mai Trận	1910	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
86	Phạm Sang	1934	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
87	Mai Hùng	1929	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
88	Định Trợ	1922	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Chính phủ	1.815.000
89	Trương Thị Tý	1910	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
90	Nguyễn Cho	1933	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Chính phủ	1.815.000
91	Phùng Kiên	1929	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
92	Trương Thanh Cứu	1927	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
93	Lê Quyền	1912	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
94	Nguyễn Ty	1929	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
95	Trương Lẫm	1934	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Chính phủ	1.815.000
96	Mai Tiên	1911	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
97	Trương Chơn	1939	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
98	Bùi Liệu	1921	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
99	Lê Lạc	1909	xã An Hải, huyện Lý Sơn	xã An Hải, huyện Lý Sơn	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
100	Huỳnh Thị Dậy	1938	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
101	Nguyễn Tấn	1937	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
102	Nguyễn Ba	1937	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
103	Tô Nhồng	1927	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
104	Đặng Cường	1931	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
105	Huỳnh Xuân Hai	1938	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
106	Trương Thị Hiệt	1935	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
107	Dương Thị Chì	1908	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
108	Nguyễn Thị Tùng	1932	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
109	Nguyễn Mỹ	1917	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
110	Nguyễn Thị Nỹ	1934	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
111	Nguyễn Vàng	1909	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
112	Lương Thị Võ	1920	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
113	Trần Sạ	1916	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
114	Tô Thị Chấn	1913	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
115	Lê Dày	1925	xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
116	Huỳnh Thị Sen	1928	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
117	Lê Thị Lương	1916	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
118	Trần Thị Lắm	1910	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
119	Huỳnh Ngọc Anh	1932	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
120	Bùi Thông	1935	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
121	Đặng Văn Giỏi	1930	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
122	Nguyễn Thị Dư	1922	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
123	Huỳnh Dậu	1931	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
124	Lữ Kiên	1911	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
125	Lê Thị Cảnh	1943	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
126	Nguyễn Thị Sơn	1909	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
127	Huỳnh Tuân	1917	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
128	Nguyễn Kiêm	1927	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
129	Bùi Thị Lập	1902	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
130	Nguyễn Thị Cửu	1919	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
131	Trần Thị Cân	1918	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
132	Nguyễn Thủ	1918	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
133	Nguyễn Thị Thanh	1942	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	xã Phổ An, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
134	Nguyễn Trúc	1931	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
135	Lê Lượng	1920	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
136	Huỳnh Thị Năm	1923	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
137	Phạm Thị Tiên	1920	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
138	Lê Đình Phường	1920	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
139	Nguyễn Thị Tiến	1918	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
140	Đặng Triệu	1932	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
141	Trần Thị Chính	1929	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
142	Hồ Sang	1917	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
143	Nguyễn Được	1931	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
144	Nguyễn Thị Trợ	1913	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
145	Đoàn Văn Tân	1938	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
146	Trần Nông	1974	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
147	Nguyễn Lý	1913	xã Phổ Hòa, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
148	Trần Minh	1931	xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
149	Đặng Ngô	1917	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
150	Dương Hiền Mùi	1933	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
151	Nguyễn Thị Ngọ	1943	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
152	Huỳnh Thị Bảy	1923	xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
153	Nguyễn Thị Phi	1914	xã Phổ Khánh, huyện Đức phổ	thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
154	Phạm Thị Nanh	1941	xã Ba Tô, huyện Ba Tơ	xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
155	Trần Thanh	1920	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
156	Nguyễn Thị Rợ	1921	xã Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
157	Trần Thị Hiếu	1923	xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
158	Tạ Thị Canh	1919	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
159	Nguyễn Thời	1931	xã Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
160	Cao Nô	1928	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
161	Nguyễn Kia	1921	xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
162	Nguyễn Thị Quá	1922	xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
163	Nguyễn Chức	1922	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
164	Đỗ Thị Mai	1944	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
165	Nguyễn Thị Mận	1919	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
166	Bùi Thị Em	1925	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
167	Nguyễn Văn	1914	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
168	Võ Giao	1921	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
169	Đinh Đại	1948	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
170	Nguyễn Kìa	1928	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
171	Trần Hoài	1923	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
172	Võ Tố	1957	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
173	Nguyễn Hược	1959	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
174	Trần Thị Tuất	1920	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	xã Bình Châu, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
175	Nguyễn Thị Xong	1946	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
176	Phạm Thị Nên	1922	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
177	Nguyễn Phi	1929	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
178	Lê Trung Minh	1941	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
179	Nguyễn Khai	1921	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
180	Nguyễn Xu	1930	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
181	Trần Trước	1907	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
182	Đỗ Ngọc Sơn	1918	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
183	Phạm Thị Nhỏ	1927	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
184	Phạm Thị Nam	1925	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
185	Huỳnh Tác	1922	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
186	Phùng Thị Lượng	1953	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
187	Trần Tấn Thiệt	1960	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
188	Đoàn Luận	1949	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
189	Bùi Thị Bảo	1933	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
190	Nguyễn Thị Thoại	1927	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
191	Nguyễn Thị Tạc	1924	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
192	Lê Đồng	1928	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Chính phủ	1.815.000
193	Nguyễn Thị Lường	1928	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
194	Bùi Thị Tâm	1932	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
195	Phạm Đoàn	1954	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
196	Nguyễn Vệ	1914	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
197	Trần Tấn	1921	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
198	Hồ Thị Chò	1920	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
199	Đặng Tiện	1911	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
200	Lê Ất	1914	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
201	Trương Châu	1930	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
202	Đỗ Trác		xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
203	Lê Lẹ	1915	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
204	Phạm Long	1922	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
205	Nguyễn Chờ		xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
206	Nguyễn Niết	1917	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
207	Nguyễn Thị Phế	1954	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
208	Nguyễn Lộ	1936	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
209	Võ Quyền	1924	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
210	Lê Hỏi	1921	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
211	Trần Thị Quí	1922	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
212	Nguyễn Tước	1911	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Chính phủ	1.815.000
213	Trương Bình	1917	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Chính phủ	1.815.000
214	Lâm Thể	1922	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
215	Nguyễn Hiệp	1915	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
216	Trần Trung Nghĩa	1933	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
217	Nguyễn Thị Thiện	1935	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
218	Hồ Tri	1933	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
219	Trần Sự	1908	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
220	Trần Hòa	1922	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
221	Lê Rành	1920	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
222	Đỗ Thị Thuận	1925	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
223	Trần Đi	1917	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
224	Lê Gát	1912	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
225	Nguyễn Vinh	1927	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
226	Nguyễn Phúc	1923	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
227	Trần Bùi	1914	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
228	Trương Công Xuân	1921	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
229	Huỳnh Qua	1930	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
230	Phạm Thị Sanh	1912	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
231	Trần Đầy	1919	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
232	Phùng Thị Cẩm	1930	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
233	Nguyễn Cẩm	1917	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
234	Hồ Hồng	1933	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
235	Nguyễn Thị Keo	1915	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
236	Nguyễn Liền	1930	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
237	Đỗ Nhứt	1928	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
238	Phan Lai	1920	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh	Hội đồng bộ trưởng	1.815.000
239	Lê Giao	1916	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Chính phủ	1.815.000
240	Tô Thị Nghĩa	1931	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
241	Hồ Thị Diệp	1954	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
242	Lê Thị Bưởi	1928	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
243	Tạ Bổng	1922	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Thủ tướng Chính phủ	1.815.000
244	Nguyễn Hường	1935	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
245	Trần Thủy	1915	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
246	Lê Sáo	1911	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
247	Huỳnh Thị Mệ	1930	xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
248	Nguyễn Phú	1930	xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
249	Đào Ty	1921	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
250	Nguyễn Cúc	1909	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
251	Lê Cam	1934	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
252	Lê Tạ	1939	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
253	Nguyễn Chén	1928	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
254	Phan Hịch	1928	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
255	Lê Đầu	1928	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	QĐ khen	Số tiền
256	Cao Tuất	1921	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
257	Nguyễn Văn Phó	1949	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
258	Ngô Kinh	1929	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Chính phủ	1.815.000
259	Tạ Mâu	1921	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
260	Nguyễn Thị Hòa	1951	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
261	Trần Trợ	1925	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Chính phủ	1.815.000
262	Nguyễn Sự	1928	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Hội đồng Bộ trưởng	1.815.000
	Tổng cộng (I+II): 762 người					**1.383.030.000**

(Một tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn)